



CHINH PHỤ NGÂM KHÚC
từ HÁN-NÔM đến QUỐC NGŨ

Nguyễn Quý Đại

Dân tộc Việt Nam trải qua các thời kỳ thăng trầm của lịch sử, bị một ngàn năm Bắc thuộc (111 trước CN và 938 sau CN) họ muốn là đồng hóa dân Việt phải học và dùng chữ Nho (字儒)/chữ Hán cổ trong văn tự, nhưng tiếng nói không bị đồng hóa, văn khẩu trường tồn có giá trị lớn lao lưu truyền trong dân gian.

Nhờ chiến thắng của Ngô Quyền năm 938 giành lại chủ quyền, dân tộc Việt Nam thoát khỏi vòng nô lệ, bước sang thời kỳ tự chủ. Người Việt sáng tạo ra chữ Nôm dùng để biểu đạt từ Hán Việt và tạo nên một bộ chữ viết phổ thông tượng hình cho tiếng Việt lúc đó. Sơ khởi, chữ Nôm thường dùng ghi chép tên người, địa danh, và dần dần đi vào vào sinh hoạt văn hóa của quốc gia.

Chữ Nôm bắt đầu được hoàn chỉnh dần và mãi đến thế kỷ thứ 13 khi quan Thượng thư bộ hình Nguyễn Thuyên, ông đỗ Tiến sĩ năm 1247 dưới triều Trần Nhân Tông (1279-1293). Mùa thu năm Nhâm Ngọ 1282 theo truyền thuyết thời bấy giờ có cá sấu đến sông Hồng. ông làm bài văn chữ Nôm ‘Tê cá sấu’ ném xuống sông, cá sấu tự nhiên đi mất, Vua xem việc này giống như Hàn Dũ (đời nhà Đường - Trung Hoa), cho gọi là Hàn Thuyên. Chữ Nôm 字喃/字喃 được xem như chữ viết của người Việt trong thời cổ đại và trung đại. Hàn Thuyên giỏi thơ Nôm. Ông được xem là người phát triển, phổ biến chữ Nôm của Việt Nam. Ông là người dùng luật thơ Đường vào thơ Nôm, nên đời sau gọi thơ Nôm theo Đường luật là Hàn luật, là ngôn ngữ quốc gia gọi là Quốc Âm (國語). Chữ âm 音 có nghĩa là “tiếng” như trong từ âm thanh, âm giọng là tiếng nói hay ngôn ngữ. Chữ Nôm viết và đọc theo âm của người Việt là gia tài văn hóa riêng của dân tộc Việt Nam. Người Trung Hoa không hiểu, không đọc được, người Việt đọc có thể chữ Hán nhưng nói theo âm tiếng Việt.

Tập thơ Nôm của Chu Văn An (1229-†1370) là “*Tiểu ẩn quốc ngữ thi tập*”, là 8 tập thơ Quốc ngữ. Hồ Quý Ly lên ngôi năm 1400 bị quân Minh bắt vào năm 1407. Hồ Quý Ly trị vì 7 năm đã có một số cải cách về hành chính, kinh tế, xã hội... chỉ thị các quan phải bắt đầu viết sắc, viết biểu tấu bằng chữ Nôm và cho

dịch Kinh Thi ra chữ Nôm. Lần đầu tiên phát tiền giấy, việc dùng tiền giấy không được sự ủng hộ của dân chúng và nhà Hồ đã thất bại trong cuộc cải cách tiền tệ. Sau này Nguyễn Huệ, thời đại Tây Sơn ngắn ngủi (1788-1802) cũng rất chú trọng đến chữ Nôm được coi là chữ viết chính trong văn tự hành chính pháp lý ...

Chữ Nôm được các thi hào sử dụng, nhiều người không biết chữ Hán và chữ Nôm nhưng nhờ có những tác phẩm văn vần chữ Nôm được truyền khẩu trong dân gian, nghe mãi rồi thuộc lòng từng đoạn hay có khi thuộc cả tác phẩm dài hàng ngàn câu¹. Chữ Nôm phát triển trong suốt 500 năm từ thế kỷ thứ 14 nhưng bị giới hạn, vì trải qua nhiều triều đại phong kiến, quân chủ đã lấy Hán văn làm văn tự. Thời đó chọn người tài theo lối thi phú, cho đến các khoa thi Hương năm 1915, thi Hội năm 1919 thì chấm dứt nền Hán học.

Các bộ sách giáo khoa ngày xưa phải học:

* Tứ Thư 四書 gồm có: Đại học 大學 Trung Dung 中庸, Luận Ngữ 論語 Mạnh Tử 孟子,

* Ngũ Kinh 五經 gồm có Kinh Thi 詩經 Kinh Thư 書經 Kinh Lễ 禮記 Kinh Dịch 易經 và Kinh Xuân Thu 春秋.

Những tác phẩm văn vần chữ Nôm nổi tiếng

Những tác phẩm chữ Nôm như Quốc Âm Thi Tập 國音詩集, là tuyển tập thơ chữ Nôm của danh sĩ Nguyễn Trãi (1380-†1442) sáng tác thời nhà Hậu Lê 家後黎 (1428-1789).

Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập (洪德國音詩集): là sáng tác của vua Lê Thánh Tông (1442-†1497).

Bạch Vân Quốc Ngữ Thi Tập (Hán Nôm: 白雲國語詩集, của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm (1491-†1585).

Chinh Phụ Ngâm khúc (征婦吟曲) của Đặng Trần Côn chữ Hán, Đoàn thị Điểm (1705-†1746) diễn dịch thơ Nôm.

Cung oán Ngâm Khúc (宮怨吟曲) của Nguyễn Gia Thiều (1741-†1798)

Đoạn Trường Tân Thanh (斷腸新聲) của thi hào Nguyễn Du (1766-†1820) là những tác phẩm chữ Nôm phát triển mạnh mẽ tiêu biểu hàng đầu trong văn chương Việt Nam. Kể từ thời nhà Lê về sau số lượng sáng tác bằng chữ Nôm ngày càng tăng dần với những nữ sĩ nổi danh văn thơ bóng bảy, lời văn trang

nhã, bày tỏ nỗi niềm của thi nhân thật duyên dáng súc tích trên văn đàn Việt Nam như: Hồ Xuân Hương (1772-†1822). Ai Tư Vãn (哀思挽) của Lê Ngọc Hân công chúa (1770-†1799); bà Huyện Thanh Quan tên thật là Nguyễn Thị Hinh (1805-†1848), Sương Nguyệt Ánh tên thật là Nguyễn Thị Khuê (1864-†1921). Chữ Nôm là văn tự chính trong nền văn chương Việt Nam đến cuối thế kỷ 19.

Hình thành chữ Quốc ngữ theo mẫu tự Latin

Thế kỷ thứ 17 từ năm 1651 chữ Quốc ngữ phổ biến từ Đạo qua Đời, từ Tôn giáo đến Văn hóa, do các giáo sĩ thừa sai dòng Tên đến từ châu Âu là: Francesco de Pina, Gaspar d'Amaral, Antonio Barbosa và Alexandre De Rhodes dựa theo cách phát âm tiếng Việt, viết theo mẫu tự Latin. Trong công việc này có sự hợp tác tích cực và hiệu quả của rất nhiều người Việt Nam, trước hết là các thầy giảng Việt Nam (giúp việc cho các linh mục người Âu). Alexandre De Rhodes (Cha Đắc Lộ) có công lớn trong việc góp phần sửa sang và hoàn chỉnh bộ chữ Quốc ngữ. Đặc biệt là ông dùng bộ chữ ấy để biên soạn. Năm 1651 lần đầu tiên ông in cuốn từ điển Việt - Bồ - La (*Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*). đây là bằng chứng đánh dấu sự ra đời của chữ Quốc ngữ. Vì chính sách cấm đạo Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài của triều đình Việt Nam, giết hại giáo sĩ nên chữ Quốc ngữ không thể phát triển và truyền bá rộng rãi... Hơn một thế kỷ sau, năm 1783 cuốn từ điển Quốc ngữ thứ nhì do Pigneau de Behaine (Giám mục Bá Đa Lộc, còn gọi là Cha Cả, là nhà truyền giáo ở hải ngoại của Hội Thừa Sai Paris/ Séminaire des Missions Étrangères.) soạn bản thảo: “*Dictionarium Anamitico Latinum* (1773)” dày 735 trang được giáo sĩ Jean-Louis Taberd cùng Phan Văn Minh khi chưa làm linh mục và nhiều giáo sĩ Việt Nam, giáo dân cộng tác với Đức cha Taberd ba năm liền để hoàn chỉnh cuốn “*Dictionarium Anamitico-Latinum*” / *tiếng việt và tiếng Latin* ấn hành năm 1832”. Từ điển này giúp chữ Quốc ngữ trở thành một hệ thống ngữ pháp có quy tắc và khoa học, dễ viết, dễ phát âm, dễ học. Từ Gia Định Báo in chữ Quốc ngữ đầu tiên phát hành tại Sài Gòn 15.4.1865, năm 1908 chữ Quốc Ngữ bắt đầu thay thế chữ Nôm và Hán. Chúng ta không quên ơn những cố học giả Tây học nổi tiếng là. Petrus Trương Vĩnh Ký (1837-†1899), Paulus Huỳnh Tịnh Của (1830-†1908) và Thánh Philip Phan Văn Minh (1815-†1853) là những người hăng say, sốt sắng với Quốc văn từ đầu. Dịch thuật, viết báo, biên soạn giáo khoa, làm từ điển Việt-Pháp Pháp-Việt. Tinh thần duy tân được coi như bắt đầu từ những bản

điều trần của Phạm Phú Thứ (1821-1882), Nguyễn Trường Tộ (1828-†1871) và Nguyễn Lộ Trạch (1852-†1895) với văn bản “Thiên hạ đại thế luận” (1892)

Tiếp theo với sự cổ động của Phan Bội Châu (1867-†1940, Phan Châu Trinh (1872-†1926), Trần Quý Cáp (1870-†1908), Huỳnh Thúc Kháng, (1876-† 1947) kết hợp với nhiều nhà trí thức cấp tiến thời đó, khởi xướng ra các phong trào Duy Tân, phát động năm 1906 cho đến năm 1908 thì bị thực dân Pháp đàn áp. Phong trào Đông Du (1905-1909) do Phan Bội Châu đề xướng.

Các phong trào nhằm vận động cải cách văn hóa, chính trị trên toàn quốc, kêu gọi bãi bỏ Hán học, khuyến khích học Quốc ngữ để nâng cao dân trí, với lý do đơn giản: Quốc ngữ dễ học, dễ viết, dễ phổ cập hơn chữ Hán. Họ đã vận động phong trào mở trường dạy chữ Quốc ngữ khắp nước, rầm rộ nhất là ở Quảng Nam (1905), Bình Thuận có Trường Dục Thanh, (1907) Hà Nội có Đông Kinh Nghĩa Thục (1907), chữ Quốc ngữ là văn tự chính thức của người Việt, dù chương trình học theo hệ thống giáo dục của Pháp, thực dân Pháp muốn dùng chính sách ngu dân để dễ cai trị, nên mở trường giới hạn nhằm đào tạo ra một giới trí thức làm việc cho họ. Ngày 18 /9/1924 toàn quyền Đông Dương Martial Merlin (1923-1925) ký quyết định chính thức cho dạy chữ Quốc ngữ ở ba năm đầu tiểu học. Phái tân học cũng như nhóm Tự Lực Văn Đoàn tiếp tục phát triển đưa chữ Quốc ngữ nhanh chóng trở thành văn tự phong phú giúp Việt Nam chấm dứt vĩnh viễn giai đoạn lệ thuộc chữ Hán và ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa.

Trở lại vấn đề Chinh Phụ Ngâm Khúc cũng như các tác phẩm văn chương khác từ chữ Nôm dịch sang chữ Quốc ngữ². Trước 1975 chương trình giáo dục của chính phủ VNCH dùng những tác phẩm này giảng dạy cho học sinh Trung học.

Bối cảnh văn học sử

Sự ra đời tác phẩm Chinh Phụ Ngâm là thời gian Nguyễn Kiều đi sứ Trung Hoa, ở nhà Bà Đoàn Thị Điểm săn sóc 3 đứa con của chồng đời vợ trước, không quên bốn phận về nhà thăm mẹ già, cùng chăm nom 2 đứa cháu con người anh. Ông Đặng Trần Côn (1705-†1745) sáng tác Chinh Phụ Ngâm bản Hán văn 征婦吟 曲 gởi bà xem thi phẩm đó. Đoàn Thị Điểm sinh trưởng cùng thời với Đặng Trần Côn trong giai đoạn chiến tranh triền miên, bối cảnh lịch sử ảnh hưởng rất nhiều đến cuộc đời của thi nhân. Trong thời gian vắng chồng, bà đọc say mê tác phẩm này vì Chinh Phụ Ngâm nói lên nỗi lòng của chính mình, người chinh phụ cô đơn nhớ chồng... Bà dịch Chinh Phụ Ngâm khúc ra chữ Nôm theo lối thơ trữ

tình song thất lục bát gây xúc động cho người đọc nên được phổ biến sâu rộng trong dân gian, và danh bà gắn liền với tác phẩm được lưu truyền mãi mãi đến các đời sau.

Thân thế và sự nghiệp bà Đoàn Thị Điểm (1705-†1746) hiệu Hồng Hà nữ sĩ, sanh năm Ất Dậu thời nhà Lê Trung Hưng, đời vua Lê Hy Tông, Chúa Trịnh là Định Vương Trịnh Căn và Chúa Nguyễn ở phương Nam là Nguyễn Phúc Chu. Cuối thời Trịnh-Nguyễn phân tranh (1627-1775). Thân phụ bà là Đoàn Doãn Nghi, anh trai danh sĩ Đoàn Doãn Luân. Quê ở xã Hiến Phạm, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh, thân phụ qua đời bà và mẹ về ở với anh ở huyện Đường Hào, tỉnh Hải Dương (nay là Hải Hưng). Năm 16 tuổi, Thượng thư Lê Anh Tuấn xin bà làm con nuôi rồi ngỏ ý muốn tiến bà vào cung chúa Trịnh, nhưng bà không chịu chỉ ở ít lâu bà xin về cùng với anh chăm học trở nên người sành văn chương. Bà có sắc đẹp nhưng kén chồng.

Người anh qua đời bà phải gánh nặng gia đình, từng làm nghề thầy thuốc, dạy học, nhiều người đến hỏi cưới nhưng bà đều từ chối. Năm 37 tuổi bà lập gia đình với tiến sĩ Nguyễn Kiều, người làng Phú Xá, huyện Từ Liêm. Bà Đoàn Thị Điểm về nhà chồng, sống với chồng rất tâm đầu ý hợp, khi rảnh thường hay xướng họa thơ văn. Nhưng chưa đầy một tháng sau thì được lệnh vua gọi quan Thị lang Nguyễn Kiều đi làm Chánh Sứ sang triều cống nhà Thanh. Ông phải phụng chiếu ra đi, thông thường đi sứ như vậy trong vòng 2 năm thì xong việc, nhưng lần này khi sứ bộ trở về tới Quảng Tây gặp lúc dân chúng nổi lên chống nhà Thanh nên bị nghẽn đường. Sứ bộ Việt Nam phải lưu lại cả năm trời, chờ đến khi yên giấc. Trong thời gian này, những ngày Tết tha hương Nguyễn Kiều làm nhiều bài thơ nhớ nhưng người vợ mới cưới nơi quê nhà.

*Tứ thơ niềm khách bên đèn mộng,
Tiếng pháo hò xe rộn ngõ ngoài.*

Sau hơn 3 năm xa cách Nguyễn Kiều trở về vợ chồng sum họp, bà Điểm trao cho chồng xem bản diễn Nôm Chinh Phụ Ngâm, như bày tỏ nỗi niềm thương nhớ, đợi chờ. Năm 1746 ông Kiều được cử làm Tham thị ở Nghệ An, bà cùng chồng lên đường đến nhiệm sở mới và bị bệnh qua đời tại đây ngày 11.09.1746. Thương cảm người bạn đời văn số, Nguyễn Kiều viết bài văn tế, hết lời ca tụng văn tài và đức hạnh của bà:

Đào chưa tươi đã khô

*Quế đang thom đã rũ
Rừng sâu bể rộng nàng hỡi đi đâu
Ngọc nát châu chìm lòng tôi quặn nhớ...*

Nghi án văn học bản dịch CHINH PHỤ NGÂM của ai?

Chinh phụ ngâm là tác phẩm trữ tình, là tâm sự giải bày cảm xúc số phận bi thương của người chinh phụ khi tình yêu và hạnh phúc đang ở độ nồng nàn đắm say mà phải xa nhau vì chinh chiến, diễn tả mọi buồn thương, oán trách, tiếc nuối, lo lắng, xót xa, nhớ nhung, mong đợi... của người chinh phụ.

Bà Đoàn Thị Điểm diễn dịch thơ Nôm theo âm điệu song thất lục bát đều đều, trầm lắng, qua âm thanh nhạc điệu vẫn vương êm đềm như: tiếng trống, tiếng nhạc... đưa người vào thế giới của mộng, của mơ, của nhớ thương... Nhạc sĩ Quách Vĩnh Thiện (Paris) cảm xúc dòng nhạc trong lòng người chinh phụ nên phổ thành nhạc (mời nghe nhạc phần cuối bài).

Năm 1936 có tài liệu dẫn chứng ông Phan Huy Ích (1751-†1822) làm quan của nhà Hậu Lê và cũng là một công thần của nhà Tây Sơn đã hoàn chỉnh bản dịch Chinh Phụ Ngâm của Đặng Trần Côn, bà Đoàn Thị Điểm sinh năm 1705, ông Phan Huy Ích nhỏ hơn bà Điểm 46 tuổi, người diễn Nôm đầu tiên vẫn là bà Đoàn Thị Điểm. Bản dịch diễn thơ Chinh Phụ Ngâm của bà Đoàn thị Điểm là tâm tư, cảnh ngộ của chính bà khi xa chồng, minh chứng bà khen Đặng Trần Côn qua hai câu cuối trong Chinh Phụ Ngâm:

*Tương hội, tương kỳ tương ký ngôn
Ta hồ! trượng phu đương như thị*

nghiã là cùng gặp gỡ, hẹn hò cùng gởi lời thiếp mỗi mong. Than ôi trượng phu nên như thế. Bà Điểm dịch ra thơ Nôm thêm chữ tài lành để nhấn cho ai đó, vẫn mãi mãi làm rung động cõi lòng như gọi niềm luyến tiếc xa xôi...

*Ngâm nga, mong gởi chữ tình 吟哦嚙咬字情
Đường này âu hẩn tài lành trượng phu! □尼歐罕才□丈夫*

Theo tài liệu, Chinh Phụ Ngâm có 7 bản dịch và phỏng dịch bằng các thể thơ lục bát (3 bản) hoặc song thất lục bát (4 bản) của các dịch giả: Đoàn Thị Điểm, Phan Huy Ích (1751–1822), Nguyễn Khản (1734-1787) và các tác giả khuyết danh.

Bản dịch thành công nhất và phổ biến nhất xưa nay, theo thể song thất lục bát, có độ dài 412 câu (theo bản in chữ Nôm cũ hiện còn, ký hiệu 1902: AB.26) hoặc 408 câu (một bản in khác lưu tại thư viện Paris) có người cho là Đoàn Thị Điểm, có người cho là của Phan Huy Ích, giáo sư Hoàng Xuân Hãn xuất bản cuốn Chinh Phụ Ngâm bị khảo (Paris, Minh tân, 1953) bản chữ Nôm lời văn nhẹ nhàng của nữ giới hợp với tâm trạng của người thiếu phụ chờ chồng. Gia phả họ Phan chỉ nói có bản dịch mà không có di cảo, bản của Nguyễn Khản cũng chưa tìm ra được. Viện Nghiên Cứu Hán Nôm ở Hà Nội có thể họ đủ tài liệu tham khảo nên trong phần theo Di Sản Hán Nôm viết “*Nỗi nhớ mong chồng và niềm ước mơ cuộc sống lứa đôi của người chinh phụ có chồng chinh chiến phương xa. Nguyên văn viết bằng chữ Hán theo thể trường đoản cú của Đặng Trần Côn, bản dịch ra chữ Nôm theo thể ngâm 7-7/6-8 của Đoàn Thị Điểm*”. <http://bit.ly/14XXUEU>. Có thể kết luận Phan Huy Ích nhuận sắc lại bản dịch trước kia của Đoàn Thị Điểm thì đúng hơn, mong nghị án văn học sớm được giải mã đúng sự thật.

Trải qua nhiều thế kỷ dân tộc Việt Nam phải đương đầu chống giặc ngoại xâm, trai tráng phải tòng quân dẹp giặc, vì hoàn cảnh xã hội những người phụ nữ phải đảm nhiệm công việc gia đình. Chinh Phụ Ngâm là một áng văn tuyệt diệu nói lên tâm sự của một người vợ có chồng đang chiến đấu ngoài biên thùy xa xăm. Người chinh phụ sống cô đơn lạnh lẽo với trăm nhớ, ngàn thương, lời văn làm rung động lòng người. Nhập đề là cảnh báo về thảm họa của chiến tranh, nhất là thảm họa mà người phụ nữ phải gánh chịu:

Thuở trời đất nổi cơn gió bụi 野土坦常欺_培

Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên 客顰紅鬢_餒迢迢

Xanh kia thăm thẳm tầng trên 撐箕_睨瀋層_遄

Vì ai gầy dựng cho nên nỗi này 爲埃_醞孕朱_鉞餒_尼

Trống Trùng Thành lung lay bóng nguyệt 藏_長城龍_羣羣_月

Khói Cam Tuyền mờ mịt thức mây 槐_甘泉_麻曠_式霽

Chín lần gương báu trao tay 尢_吝鎌_宝掾_猗

Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh 舛_牂傳_檄定_駟出征

Thân phận làm trai trong cuộc chiến phải xếp bút nghiêng để thi hành nhiệm vụ người trai thời loạn. Người chinh phụ trong lòng buồn khổ nhưng rồi tự hãnh diện và ngưỡng mộ cái chí khí anh hùng thời loạn chống giặc của chinh phu:

Thực trạng đời sống nội tâm tràn ngập đau buồn nhưng chàng xa xôi quá em biết gửi tâm sự về đâu...

Nỗi lòng biết ngỏ cùng ai? 餒瑟別吟共埃

Thiếp trong cánh cửa, chàng ngoài chân mây. 妾靦翽外靦靦

Đời sống đôi khi trở thành mộng, những nỗi khao khát hạnh phúc yêu đương thắm kín của người chinh phụ chỉ chìm vào giấc mộng, dù giấc mộng chợt đến chợt đi, mà thực tế thì phủ phàn bởi ngày tháng trôi qua trong vắng lạnh cô đơn, chưa xót đợi chờ người chinh phụ trở lại trong nắng ấm tình nồng vẫn còn mù mịt khói mây...

Sum vầy mấy lúc tình cờ 森圍靦情期

Chẳng qua trên gối một giờ mộng xuân 靦寢禮文晡夢春

Giận thiếp thân lại không bằng mộng 恨妾身吏空平夢

Được gần chàng bên Lũng thành quan 時斯靦浚隴城關

Khi mơ những tiếc khi tàn 欺憚仍惜欺殘

Tình trong giấc mộng muôn vàn cũng không 情靦耽夢萬共空

Tả cảnh đêm buồn thâu tâm can không những sát với nguyên tác mà có phần còn vượt nguyên tác.

Chòm tuyết phủ, bụi chim gù 朧雪抚培鵲啣

Sân tường kêu vắng, chuông chùa nên khơi. 螻墻叫永鍾厨啣瀾

Vài tiếng dế nguyệt soi trước nóc, 嚙啣啼月揀屋

Một hàng tiêu gió thốc ngoài hiên. 爻行蕉靦外軒

Nhìn cảnh trăng hoa lồng bóng lòng chinh phụ cô đơn khắc khoải đợi chờ người chinh phụ ngoài chiến trận, nhìn trăng sáng mà lòng ray rức nhớ thương:

Lá màn lay ngọn gió xuyên, 幔靦闌效穿

Bóng hoa theo bóng nguyệt lên trước rèm. 朧淒花零燭寢簾

Hoa dãi nguyệt, nguyệt in một tấm, 花爇月月印爻

Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông. 月籠花花繡曾

Nguyệt hoa hoa nguyệt trùng phùng, 月花花月重又

Trước hoa dưới nguyệt trong lòng xiết đau. 花月融愁掣

Chinh Phụ Ngâm Khúc là nỗi buồn của người chinh phụ, nhưng không thiếu những đoạn đề cao chí khí đấng nam nhi, chiến đấu cho lý tưởng, phụng sự cho đất nước và dân tộc, Sự đề cao tình yêu trong cuộc chiến để khơi dậy lương tâm con người, không một ai muốn xảy ra chiến tranh tương tàn đổ nát, đất nước thanh bình vẫn là niềm khát khao của nhân loại.

Chinh Phụ Ngâm càng ngày càng được tán thưởng dịch ra nhiều ngôn ngữ trên thế giới. Bản dịch tiếng Pháp bởi Hoàng Xuân Nhị, „*Plaintes d'une Chinh phụ*”, Mercure de France xb, Paris 1959. bản dịch tiếng Nhật do giáo sư Takeuchi Yonosuke Đại học Thư lâm xb, Đông kinh 1984. Tiến sĩ Bae Yang Soo, giáo sư khoa Tiếng Việt, Trường Đại học ngoại ngữ Busan (Hàn Quốc) dịch sang tiếng Hàn, bản tiếng Anh do Huỳnh Sanh Thông dịch “*The song of a Soldier's Wife*”, Yale University xb, New Haven, Connecticut, 1987...

Truyện Tục Truyền Kỳ Tân Phả 傳奇新譜 văn xuôi chữ Hán có xen thơ và văn tế trong có 7 truyện: trong Nam sử tập biên (Q.5, viết năm 1724) Gia phả họ Đoàn, thì Đoàn Thị Điểm chỉ viết có 3 truyện là:

a/ Hải khẩu linh từ (Đền thiêng cửa biển), là chuyện nữ thần Ché Thống, tức Nguyễn Thị Bích Châu, cung phi của Trần Duệ Tông đã hy sinh thân mình để nhà vua được an toàn đưa chiến thuyền vào đánh quân Chiêm Thành.

b/ Vân Cát thần nữ (Thần nữ Vân Cát), là chuyện bà chúa Liễu Hạnh, một nhân vật huyền thoại có nhiều quyền năng siêu phàm, một trong bốn vị “Tứ bất tử” Tản Viên, Thánh Gióng, Liễu Hạnh, Chử Đồng Tử.

c/ An Ấp liệt nữ (Liệt nữ ở An Ấp), là chuyện vợ thứ ông Đinh Nho Hoàn đòi vua Lê Dụ Tông đã tuân tiết theo chồng.

Cổ nhà văn Lãng Nhân nhận xét Đoàn Thị Điểm: “Bà là một nữ sĩ có thi tài lỗi lạc, lời thơ tao nhã, đài các, bóng bẩy đầy âm điệu. Bà còn là một phụ nữ mẫu mực nho phong, đầy đủ hiếu thảo, nghĩa khí”. Đàn bà Việt Nam nổi danh trong lịch sử như hai Bà Trưng, bà Triệu, Bùi Thị Xuân là những anh hùng liệt nữ vị quốc vong thân... Nhưng người chinh phụ lo việc nhà để người chồng ra chiến trận bảo vệ quê hương cũng đóng góp một vai trò rất quan trọng. Chinh Phụ

Ngâm diễn tả đời sống chinh phụ với một tâm hồn thanh cao luôn hy sinh, đảm đang việc nhà, giáo dục con cái và thủy chung. Đức tính cao quý trên của người đàn bà Việt Nam xưa và nay luôn được tôn vinh.

Nguyễn Quý Đại

Tài liệu tham khảo

* Chinh Phụ Ngâm khúc bản chữ Nôm - Quốc ngữ <http://bit.ly/XrsH5k>

Giai thoại của Lãng Nhân cơ sở Xb Zielks

Người Việt của Hồng Kim Linh NXB nghiên cứu dân tộc ngôn ngữ HL 1999

Wikipedia, Văn phòng Nôm Na - Hội Bảo Tồn Di Sản Chữ Nôm)

bản Hán- Nôm <http://bit.ly/Z8vSP9> Nguồn gốc hình trên internet

¹ Chữ Nôm là chữ Quốc Ngữ thuần túy

Thí dụ: Chữ TRỜI.

Nguyên văn chữ Hán là THIÊN

Chữ Nôm là ghép hai chữ THIÊN + THƯỢNG = TRỜI

Khi một người biết đọc chữ NÔM thì đọc ngay là TRỜI.

Cụ Nguyễn Du viết truyện Kiều là hoàn toàn viết bằng chữ Nôm. Muốn đọc chữ Nôm thì phải học chữ Nôm chứ không cần phải qua trung gian một ngôn ngữ nào cả.

Góp ý của nhà văn Tiến sĩ Trần Kim Đoàn

² Trước đây những bài thơ nôm của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm hay cả truyện Kiều người mình vẫn quen gọi là thơ QUỐC ÂM. Nếu mình gọi QUỐC ÂM được thì dùng quốc ngữ để viết được rồi. Quốc ngữ hồi xưa của mình là chữ Nôm (chữ Việt gốc Hán), khi chữ Việt gốc La Tinh dần phát triển và thay thế chữ Nôm có thể những người phụ trách việc giáo dục quốc dân sẽ tự động chuyển những tác phẩm chữ Việt gốc Hán (chữ Nôm) sang chữ Việt gốc La Tinh thôi. Bản Chinh Phụ Ngâm bà Đoàn Thị Điểm diễn NÔM là một tập thơ quá hay tất nhiên cũng sẽ được nhiều người yêu thích và sẽ tự động chuyển ra chữ Việt hiện đại để phổ biến. Việc tìm hiểu ai là người viết bản thơ này sang loại chữ Việt abc đầu tiên khó lắm. Cũng xin ông lưu ý một điểm là sau này con cháu ông Phan Huy Ích lại cho rằng bản dịch Chinh Phụ Ngâm (mà thời chúng ta được học, được dạy là của bà Đoàn Thị Điểm) là do ông Phan Huy Ích dịch. Góp ý của nhà văn Ngô Viết Trọng.
